



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày 30/06/2025	28,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-7.5%	-

DT thuần Q2/25
806
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 215 36.4%
YoY: ▼ 3.00 -0.3%

LN thuần Q2/25
87.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.3 55.9%
YoY: ▲ 21.0 31.7%

LN sau thuế Q2/25
75.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.9 58.5%
YoY: ▲ 19.4 34.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11.0%
YoY: +/- ▲ 1.5%

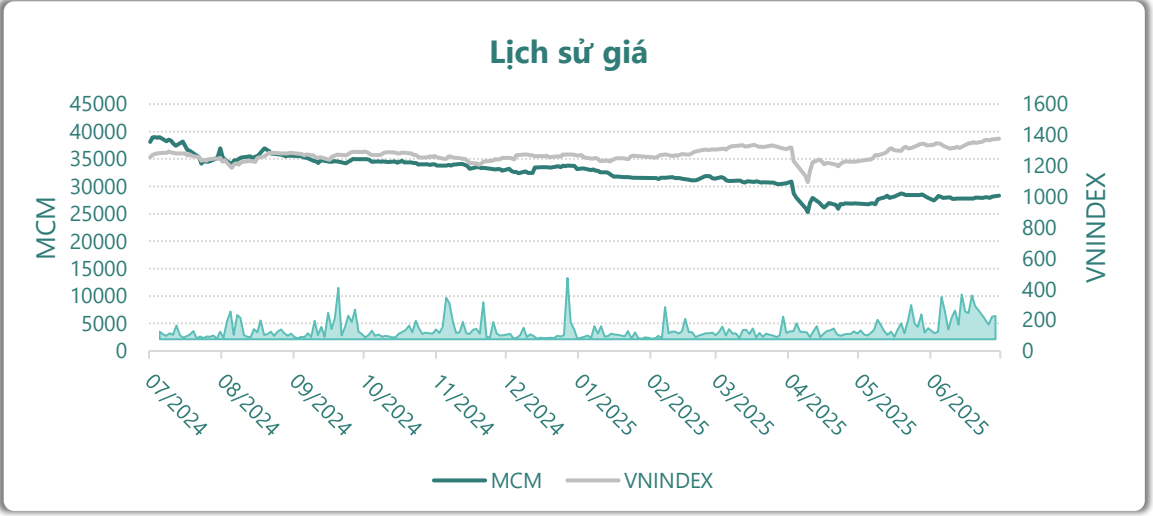
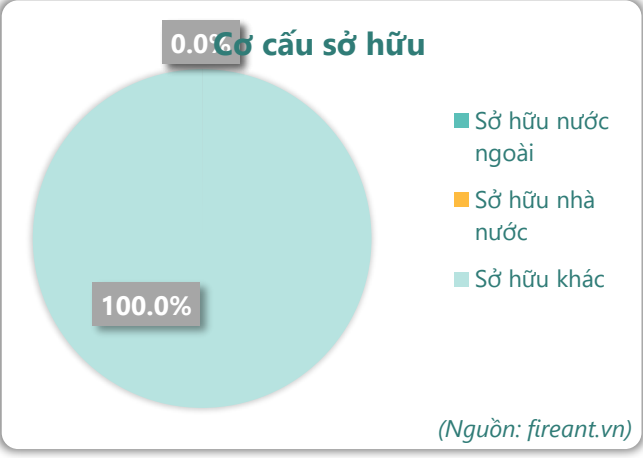
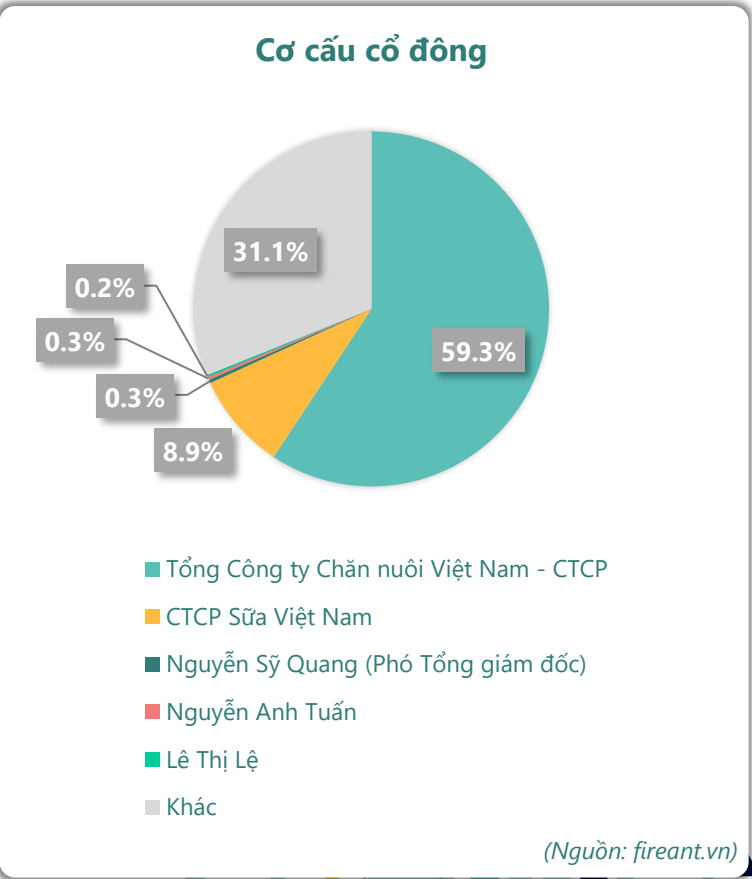
ROE (TTM) Q2/25
10.6%
YoY: +/- ▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,313 - 38,985
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,113
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,815
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.80
EPS	2,232
P/E	12.7

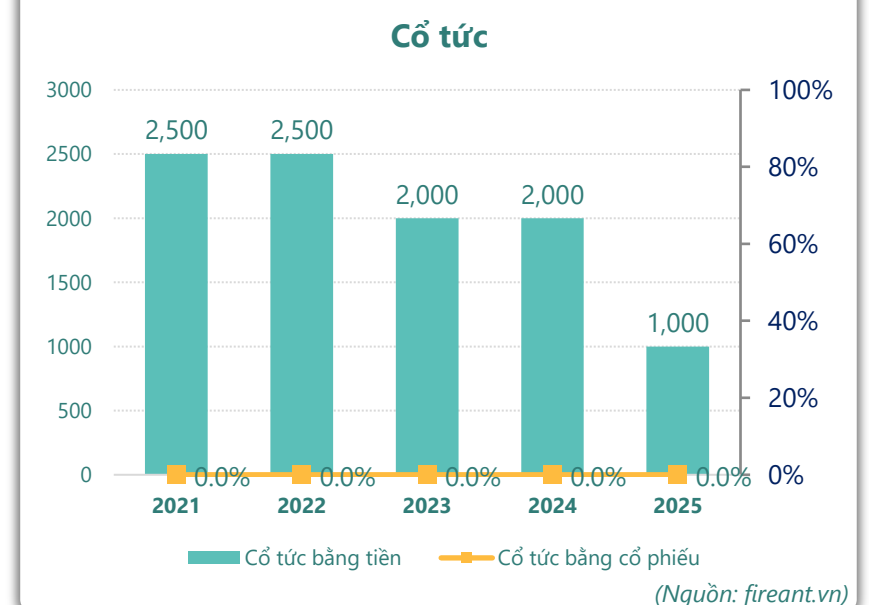
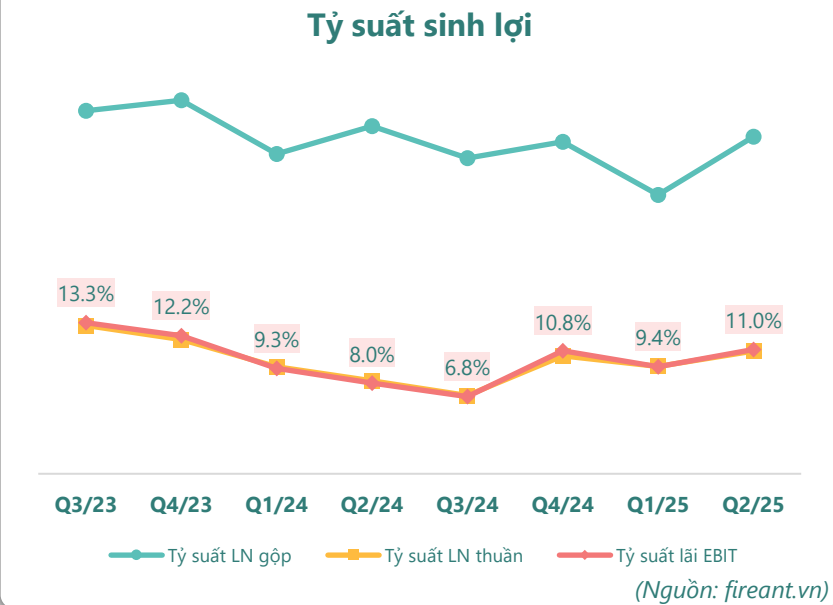
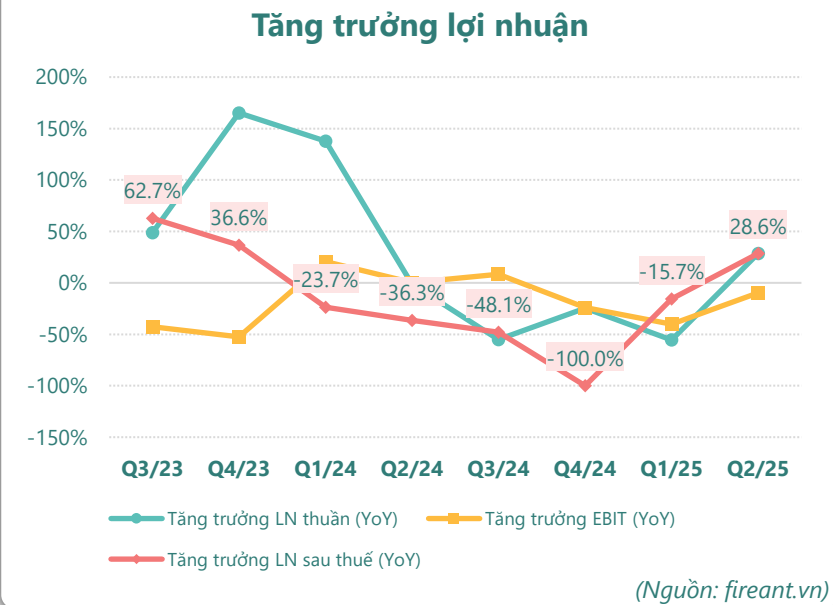
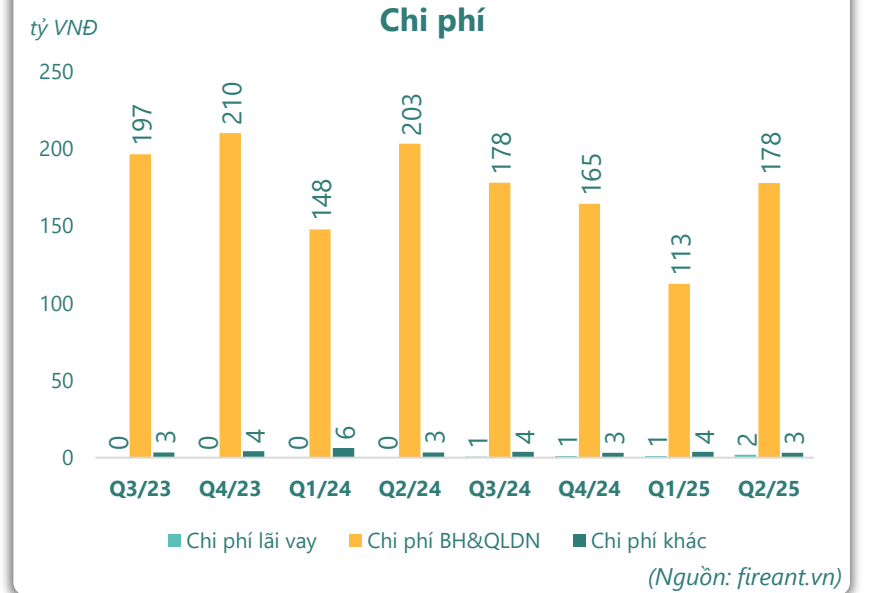
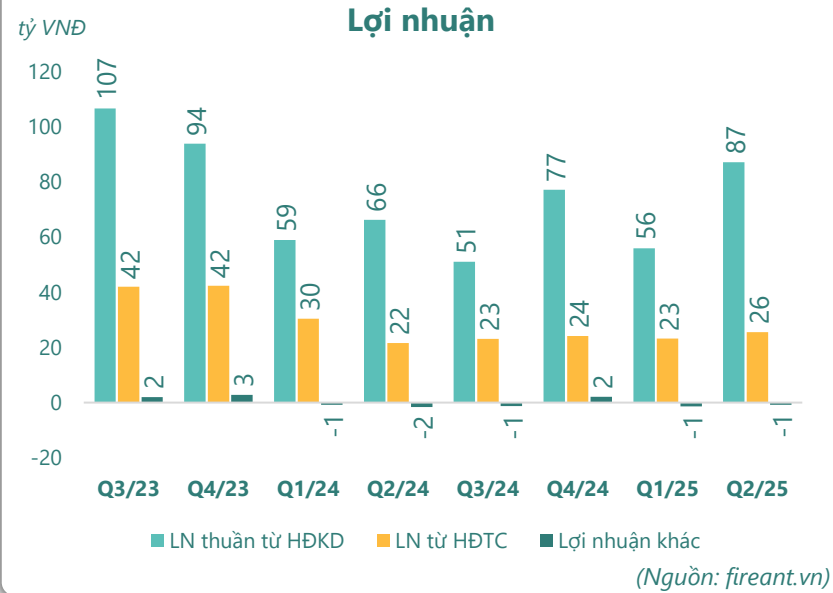
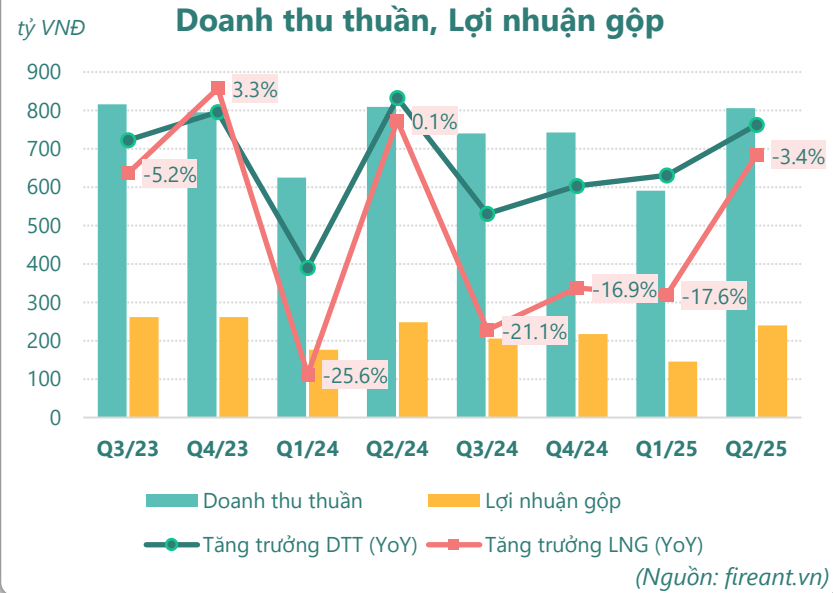
DT thuần 6T 2025
1,397
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 37.0 -2.6%

LN thuần 6T 2025
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 14.4%

LN sau thuế 6T 2025
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 16.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

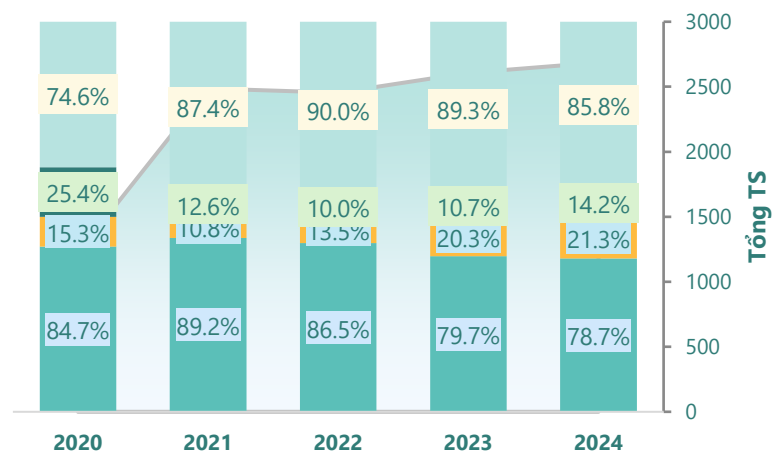




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

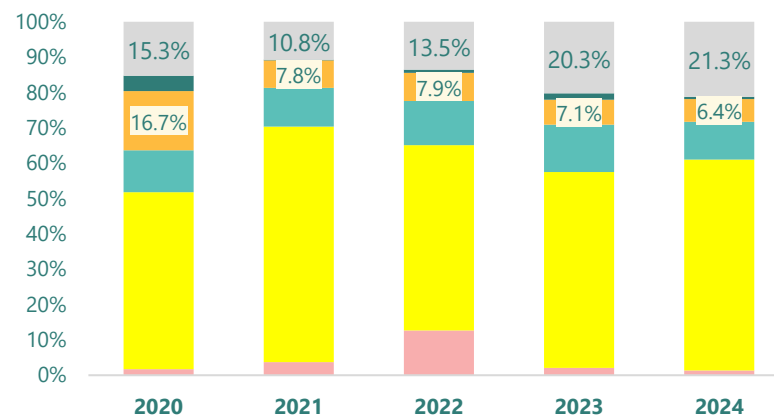
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

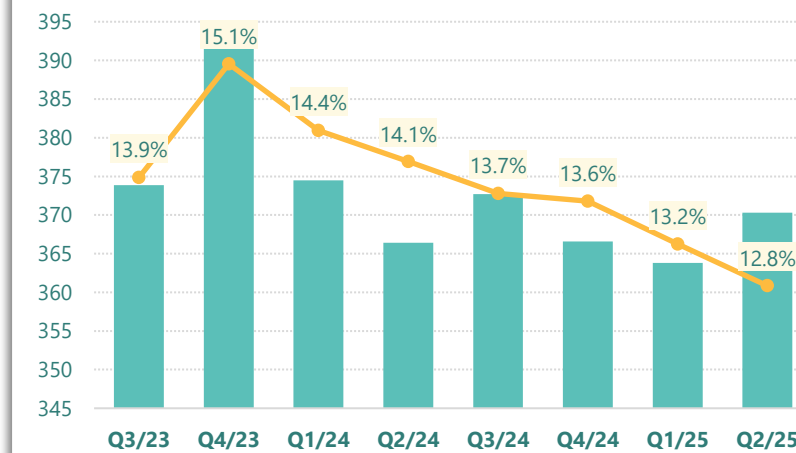


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

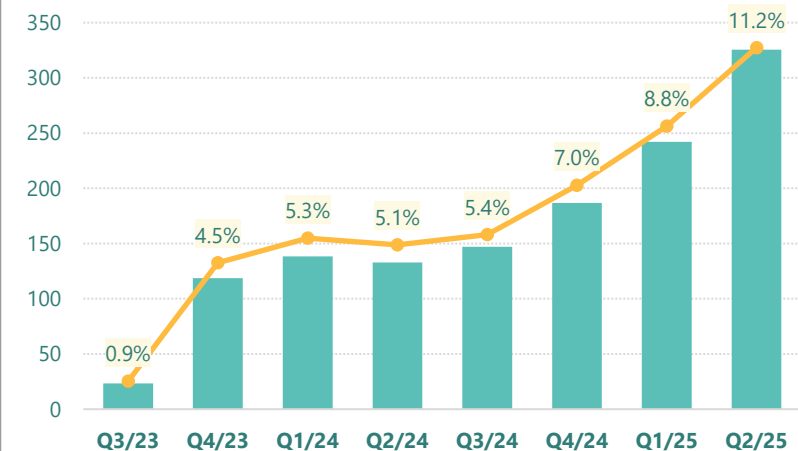


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

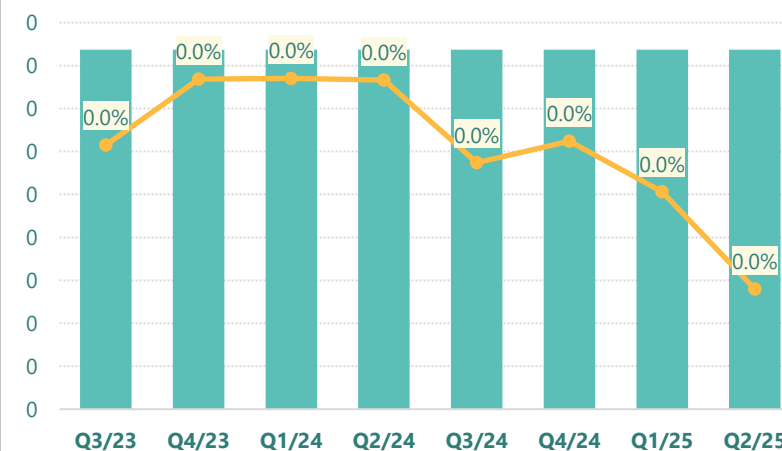


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

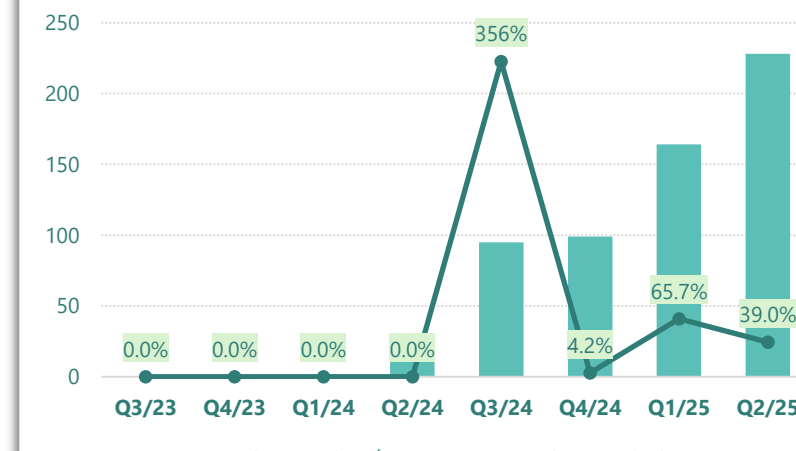


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



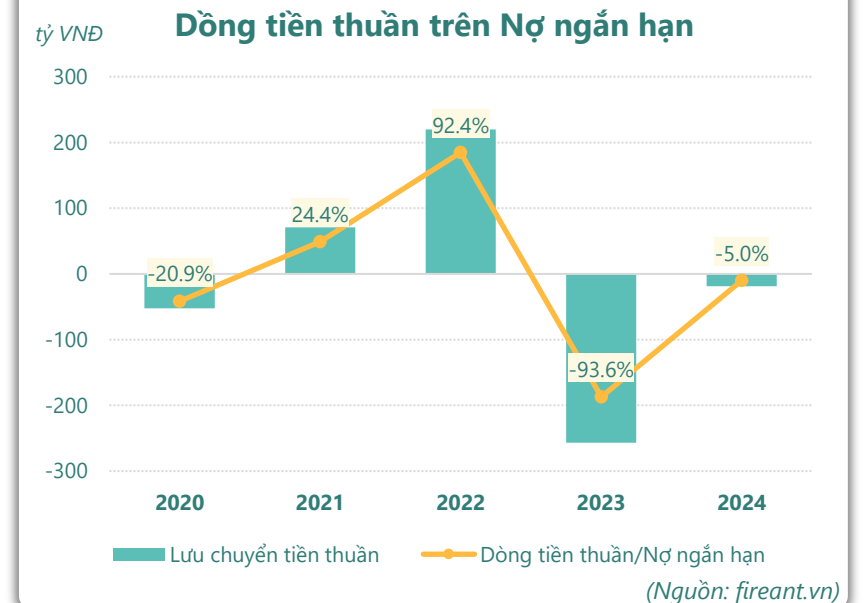
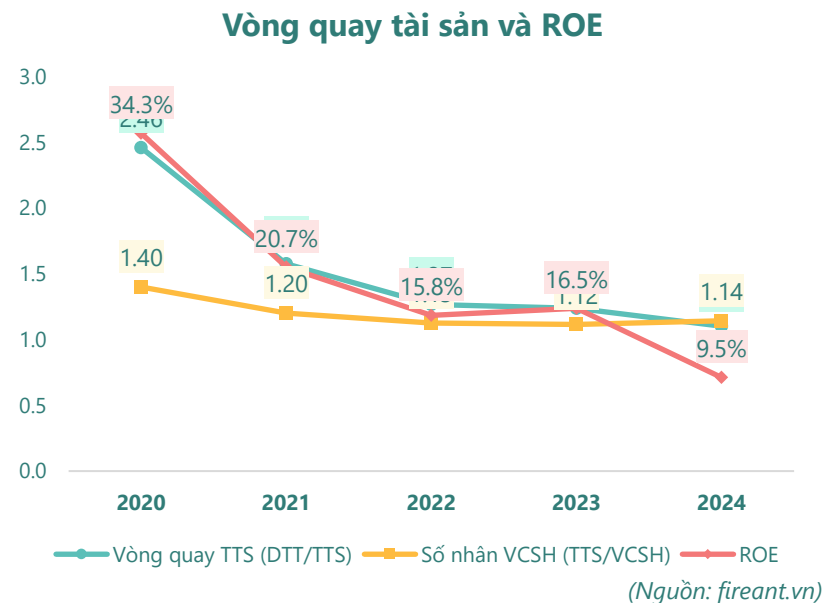
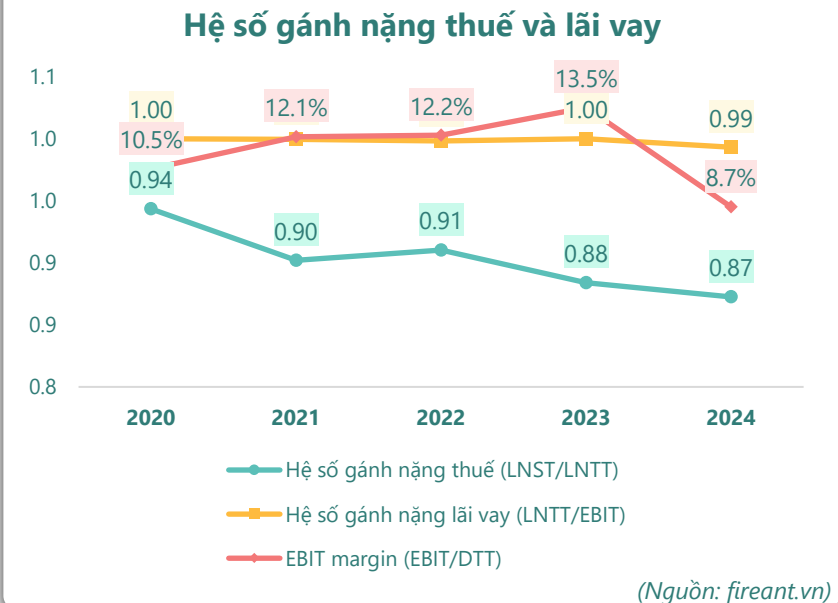
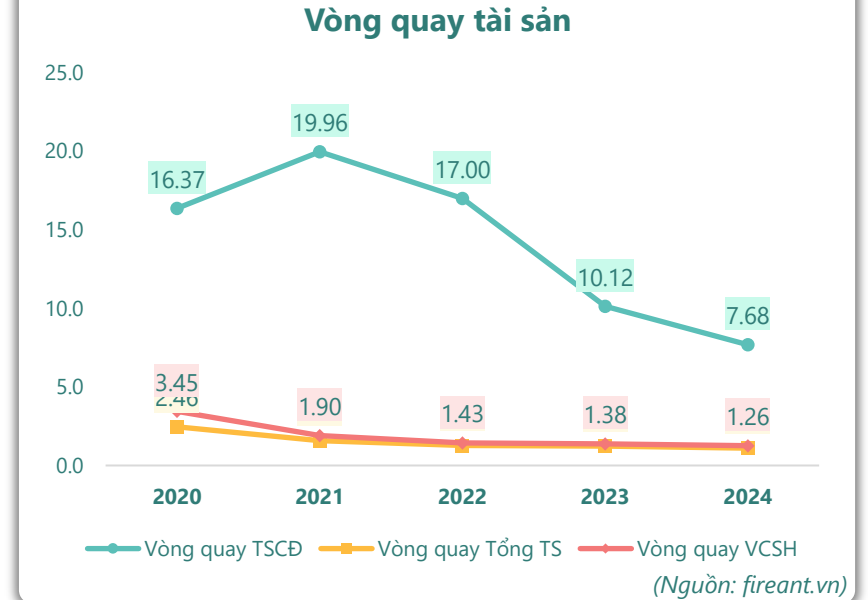
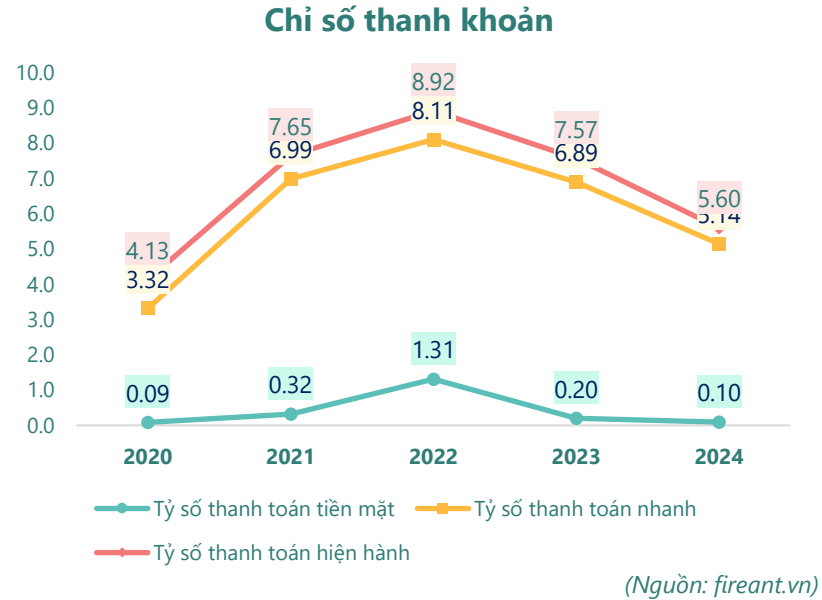
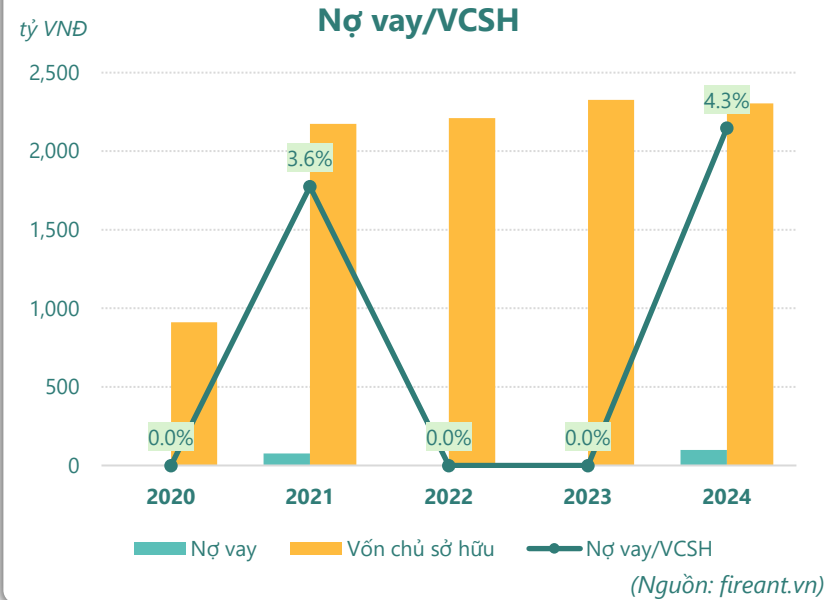
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	806	809	-0.3%	1,397	1,434	-2.6%
Giá vốn hàng bán	567	561	1.0%	1,012	1,010	0.3%
Lợi nhuận gộp	240	248	-3.3%	385	425	-9.3%
Doanh thu HĐTC	27.7	21.6	28.0%	52.2	52.0	0.2%
Chi phí TC	2.15	0.01	21415%	3.43	0.01	42263%
Chi phí lãi vay	1.98	0.01	19708%	3.15	0.01	52941%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	169	194	-12.9%	271	333	-18.6%
Chi phí QLDN	8.97	9.31	-3.6%	19.3	18.1	6.9%
LN thuần từ HĐKD	87.3	66.3	31.7%	143	125	14.4%
Lợi nhuận khác	-0.78	-1.62	52.2%	-2.12	-2.46	13.8%
LN trước thuế	86.5	64.7	33.7%	141	123	14.9%
Lợi nhuận sau thuế	75.7	56.3	34.5%	124	106	16.2%
LNST của CĐ cty mẹ	75.7	56.3	34.5%	124	106	16.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.6	74.6	83.5	80.6	-9.67	53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.4	11.3	-161	10.4	-17.1	-7.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-89.2	74.2	-106	65.0	-46.0
Tiền đầu kỳ	55.2	58.0	54.7	51.3	36.3	74.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.74	-3.29	-3.40	-15.0	38.2	0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	58.0	54.7	51.3	36.3	74.5	75.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,900	2,687	8.0%
Tài sản ngắn hạn	2,192	2,115	3.6%
Tiền và tương đương tiền	75.2	36.3	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,580	1,603	-1.4%
Phải thu ngắn hạn	314	287	9.5%
Hàng tồn kho	212	172	23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.95	16.2	-38.7%
Tài sản dài hạn	709	572	23.9%
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	370	367	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	326	187	74.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.6	18.2	-30.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	594	381	55.7%
Nợ ngắn hạn	591	378	56.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	99.0	130%
Phải trả người bán ngắn hạn	178	165	8.1%
Nợ dài hạn	3.34	3.88	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,306	2,305	0.1%
Vốn chủ sở hữu	2,306	2,305	0.1%
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

